

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.52
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	1.77
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

DT thuần

2023

YoY

1,000

▲ 249

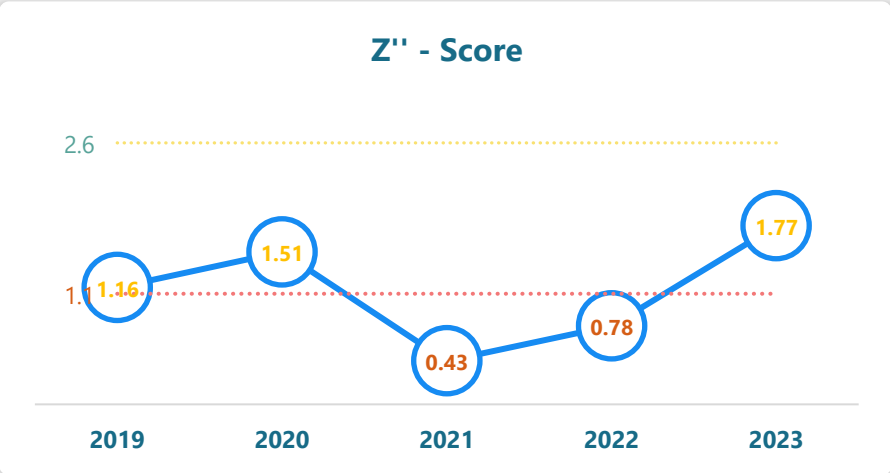
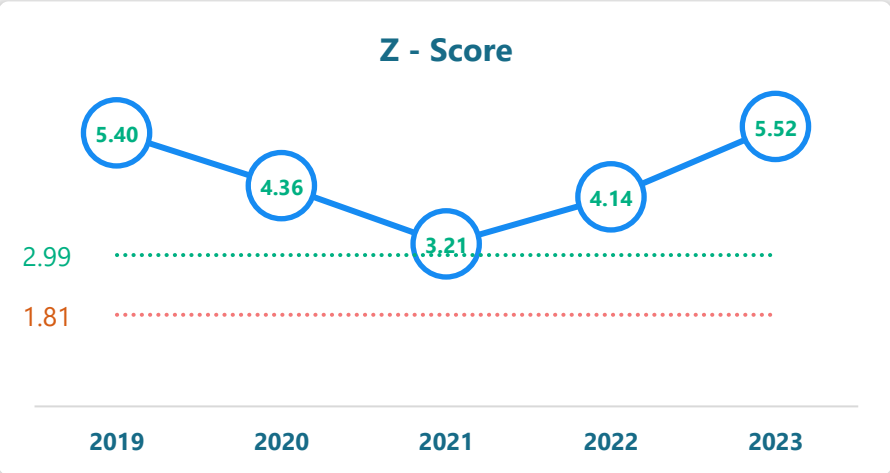
tỷ VNĐ

▲ 33.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	2.03	▲ 0.42
	tỷ VNĐ	▲ 26.4%

	2023	
ROE	2.7%	+/- YoY ▼ 0.7%

	2023	
ROA	1.0%	+/- YoY ▲ 0.3%



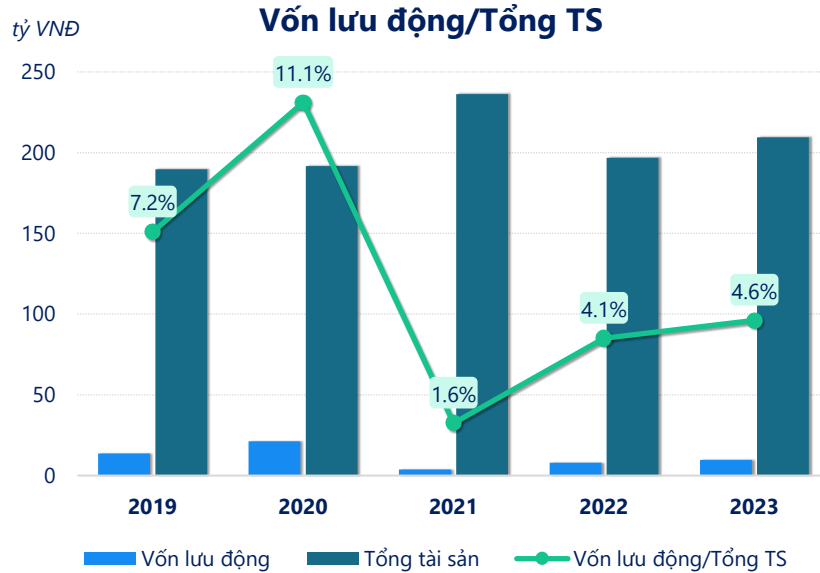
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FHN** năm **2023** đạt **5.52**, **cao hơn** so với năm 2022 (4.14). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FHN** năm **2023** đạt **1.77**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.78). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **FHN** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 33.2%** đạt **999.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 26.4%** đạt **2.03** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.66%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

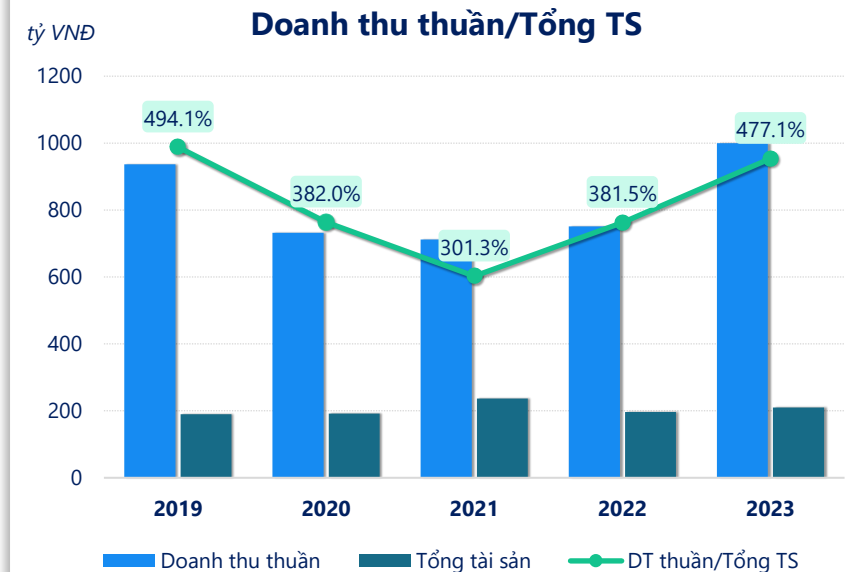
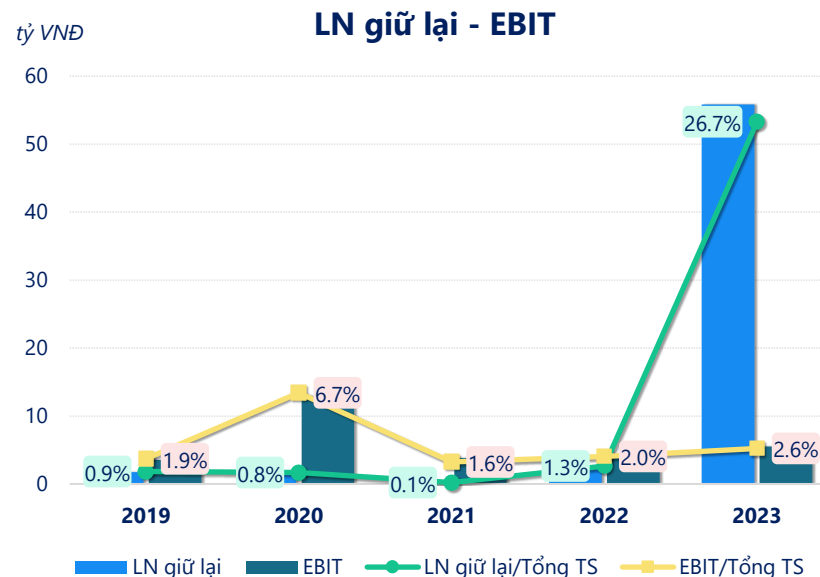
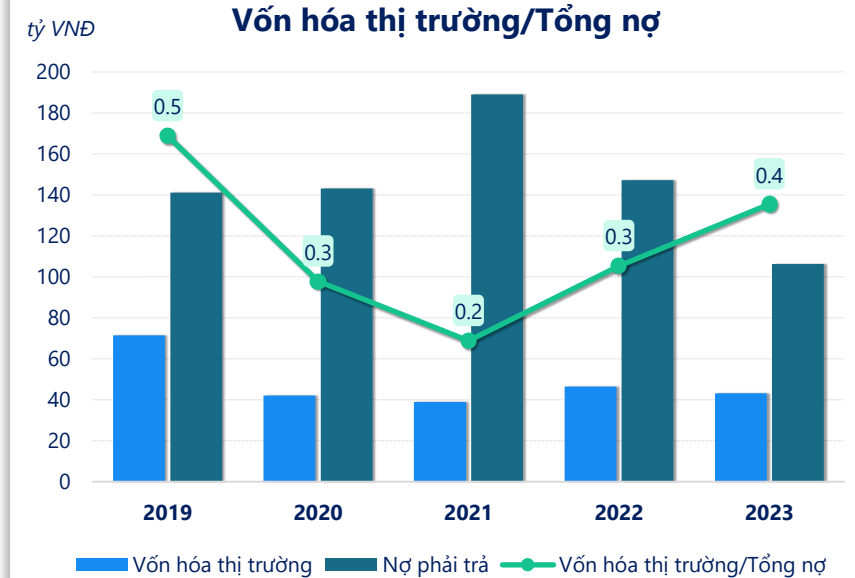
CTCP Xuất nhập khẩu Lương thực - Thực phẩm Hà Nội (UPCOM: FHN)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.41 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	210	197	6.5%
Tài sản ngắn hạn	106	85.8	23.3%
Tiền và tương đương tiền	34.6	9.64	259%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.1	35.0	-19.7%
Hàng tồn kho	40.9	36.3	12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.11	4.82	-56.2%
Tài sản dài hạn	104	111	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.3	41.2	-11.9%
Bất động sản đầu tư	56.5	58.9	-4.0%
Tài sản dở dang	0.03	0.05	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.6%
Tài sản dài hạn khác	0.72	0.77	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	147	-27.8%
Nợ ngắn hạn	96.1	77.7	23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.44	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.4	47.3	-14.6%
Nợ dài hạn	10.2	69.4	-85.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.86	13.3	-41.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	103	49.7	108%
Vốn chủ sở hữu	103	49.7	108%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	937	732	712	751	1,000
Giá vốn hàng bán	885	685	672	704	948
Lợi nhuận gộp	51.6	46.9	39.6	47.2	51.5
Doanh thu HĐTC	2.17	1.99	0.63	1.06	1.03
Chi phí TC	0.61	0.48	3.76	3.13	2.21
Chi phí lãi vay	0.77	0.28	3.60	2.38	2.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.2	34.5	33.3	28.6	27.1
Chi phí QLDN	12.8	3.86	4.67	16.5	19.7
LN thuần từ HĐKD	2.20	10.1	-1.42	0.05	3.54
Lợi nhuận khác	0.55	2.50	1.65	1.55	-0.20
LN trước thuế	2.75	12.6	0.23	1.61	3.34
Lợi nhuận sau thuế	1.74	1.61	0.23	1.61	2.03
LNST của CĐ cty mẹ	1.74	1.61	0.23	1.61	2.03

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.6	-33.5	-36.1	30.3	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.82	27.9	-36.1	-0.36	0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.84	-0.14	37.6	-29.0	-9.61
Tiền đầu kỳ	27.1	49.1	43.3	8.72	9.64
Lưu chuyển tiền thuần	21.9	-5.77	-34.6	0.91	25.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	49.1	43.3	8.72	9.64	34.6